

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/21/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: : Ông Nguyễn Nhật Huy - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021)
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2021 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN NHẬT HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 6
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	7 - 8
<i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	9 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	12 - 13
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020	14 - 64

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần** do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Mã số doanh nghiệp **3400382278**, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 02 năm 2021 để bổ sung vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : **800.000.000.000 Đồng**

Mệnh giá cổ phiếu : **10.000 Đồng/Cổ phiếu**

Mã chứng khoán : **ABS**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 3 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Điện thoại : (84-252) 3816 113 – 3816 823

Fax : (84-252) 3814 599

Mã số DN : **3 4 0 0 3 8 2 2 7 8**

Email : dvnnbinhthuan@gmail.com

Website : www.bitagco.com

** Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Công ty liên doanh liên kết được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------|--------------------|--|
| 1. Ông | Trần Văn Mười | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Bà | Vũ Thị Hải | Thành viên độc lập – Bổ nhiệm từ 10/05/2020 |
| 3. Ông | Đinh Quang Sáng | Phó Chủ tịch |
| 4. Ông | Trần Bá Mai Anh Vũ | Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm từ 10/05/2020 |
| 5. Ông | Mai Quốc Hưng | Thành viên |
| 6. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------|---------------------|---|
| 1. Bà | Trương Thùy Linh | Trưởng Ban |
| 2. Bà | Đào Thị Kim Lương | Thành viên |
| 3. Bà | Mai Thị Thanh Hải | Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 10/5/2020 |
| 4. Bà | Lưu Thị Huyền Trang | Thành viên - Miễn nhiệm từ 10/05/2020 |

Ban Giám đốc

- | | Họ và Tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------|--------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| 1. Ông | Nguyễn Nhật Huy | Giám đốc | từ ngày 02/01/2021 | |
| 2. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Giám đốc | từ ngày 12/08/2020 | từ ngày 01/01/2021 |
| 3. Bà | Đỗ Thị Phong Lan | Giám đốc | từ ngày 06/05/2020 | từ ngày 12/08/2020 |
| 4. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Giám đốc | từ ngày 01/04/2020 | từ ngày 05/05/2020 |
| 5. Bà | Trần Thị Hoa | Giám đốc | | từ ngày 01/04/2020 |
| 6. Ông | Trần Bá Mai Anh Vũ | Phó Giám đốc | | từ ngày 07/04/2020 |
| 7. Ông | Phạm Anh Kiệt | Phó Giám đốc | từ ngày 31/03/2020 | từ ngày 03/08/2020 |
| 8. Ông | Hoàng Văn Hồng | Phó Giám đốc | từ ngày 04/08/2020 | |
| 9. Bà | Trần Thị Hương | Phó Giám đốc | từ ngày 22/02/2021 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thủy

Tại văn bản Ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ông Trần Văn Mười là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền Ông Nguyễn Nhật Huy – Giám đốc Công ty phê duyệt toàn bộ các văn bản tài chính – kế toán, Báo cáo tài chính, các hợp đồng mua bán của Công ty từ ngày 02/01/2021 đến 01/01/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 09 đến trang 64.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 253/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 08 tháng 11 năm 2020 với kết quả như sau:

- Kết quả chào bán cho Nhà đầu tư được lựa chọn
 - Số cổ phiếu chào bán: 42.560.127 cổ phiếu.
 - Ngày 12 tháng 01 năm 2021, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công cho nhà đầu tư được lựa chọn đã công bố là 42.560.127 cổ phiếu.
 - Giá phát hành: 11.000 đồng/cổ phiếu.
 - Giá trị cổ phiếu phát hành: 468.161.397.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

- Các nhà đầu tư được lựa chọn đã mua đầy đủ số cổ phiếu theo cam kết.
- Đến ngày 14 tháng 01 năm 2021 Công ty đã nhận được Công văn số 144/UBCK-QLCB về việc Báo cáo kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ. Theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận đã thực hiện phân phối là 42.560.127 cổ phiếu (đạt tỷ lệ 100% số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán).

Như vậy, từ ngày 09 tháng 12 năm 2020 đến ngày 14 tháng 01 năm 2021, Vốn điều lệ của Công ty tăng từ **374.398.730.000 Đồng lên 800.000.000.000 Đồng** (tương ứng với số cổ phần tăng thêm là 42.560.127 cổ phần) từ việc phát hành cổ phiếu.

Chi tiết vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 14 tháng 01 năm 2021 như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 09 tháng 12 năm 2020	374.398.730.000	37.439.873
- Vốn điều lệ tăng từ phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ	425.601.270.000	42.560.127
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 14 tháng 01 năm 2021	800.000.000.000	80.000.000

Ngoài sự việc nêu trên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2020 cho đến ngày phát hành Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2020, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận cũng như vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo, các Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Công ty

Giám đốc - Nguyễn Nhật Huy

Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 3 năm 2020

Số: 3107.01.02/2020/HĐKT-NTV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 09 đến trang 64, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình

bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Lê Thị Hạ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0082-2018-124-1

Kiểm toán viên – Huỳnh Hữu Phước

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 1762-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		864.484.779.287	356.740.265.139
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.555.336.789	1.790.467.927
111	1. Tiền		2.555.336.789	1.790.467.927
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		855.987.302.605	332.267.028.318
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	826.811.965.261	277.890.925.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	18.579.175.360	23.465.137.659
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	-	9.539.484.645
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	18.989.181.452	30.872.082.744
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(8.416.013.760)	(9.519.483.760)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	22.994.292	18.881.553
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	5.245.755.627	19.813.768.956
141	1. Hàng tồn kho		5.691.889.027	19.813.768.956
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(446.133.400)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		696.384.266	2.868.999.938
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	376.549.815	2.479.754.994
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	319.834.451	389.244.944
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		305.610.994.498	306.610.026.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		221.400.000.000	221.400.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.11	221.400.000.000	221.400.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.264.673.504	16.310.403.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	6.219.232.817	6.971.049.634
222	- Nguyên giá		14.312.650.799	14.247.650.799
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.093.417.982)	(7.276.601.165)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	9.045.440.687	9.339.354.106
228	- Nguyên giá		11.811.046.164	11.811.046.164
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.765.605.477)	(2.471.692.058)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		68.000.000.000	68.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.14	68.000.000.000	68.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		946.320.994	899.622.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	946.320.994	899.622.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.170.095.773.785	663.350.291.172

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		734.809.510.387	259.922.636.372
310	I. Nợ ngắn hạn		734.517.010.387	259.395.929.372
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	358.201.385.381	158.059.843.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.17	96.778.900	544.759.930
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	14.692.751.703	9.966.176.733
314	4. Phải trả người lao động	V.19	813.774.020	880.270.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	361.373.351	1.009.640.017
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	1.086.357.406	2.485.327.229
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	357.613.530.750	86.449.912.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	1.651.058.876	-
330	II. Nợ dài hạn		292.500.000	526.707.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.24	292.500.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.25	-	526.707.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		435.286.263.398	403.427.654.800
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.26	435.286.263.398	403.427.654.800
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.26.1	374.398.730.000	288.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.26.2	59.516.176	59.516.176
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.26.3	60.828.017.222	115.368.138.624
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.918.349.748	82.346.961.090
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		47.909.667.474	33.021.177.534
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.170.095.773.785	663.350.291.172

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thuỷ

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	1.103.996.073.104	790.964.126.368
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.28	32.642.447	395.700.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.103.963.430.657	790.568.426.368
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.29	1.019.980.066.851	736.784.556.224
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.983.363.806	53.783.870.144
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.30	339.707.902	15.528.982.093
22	7. Chi phí tài chính	VI.31	8.135.932.745	10.381.145.211
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.135.932.745	10.200.186.961
25	8. Chi phí bán hàng	VI.32	8.044.270.063	8.923.699.991
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.33	9.014.558.649	6.854.253.251
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.128.310.251	43.153.753.784
31	11. Thu nhập khác	VI.34	1.522.132.638	447.402.377
32	12. Chi phí khác	VI.35	503.722.134	1.272.599.935
40	13. Lợi nhuận khác		1.018.410.504	(825.197.558)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.146.720.755	42.328.556.226
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.36	12.237.053.281	9.307.378.692
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		47.909.667.474	33.021.177.534
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.37	1.280	1.147
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.37	599	882

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)






Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thuỷ

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		562.846.096.612	646.816.695.077
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(808.334.480.282)	(608.283.312.826)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.725.676.970)	(6.148.426.111)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.857.912.894)	(8.941.584.103)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.18	(9.307.378.692)	(12.545.626.878)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.796.094.936	24.521.517.621
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.810.272.284)	(40.214.410.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(272.393.529.574)	(4.795.147.473)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.539.484.645	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.418.074.541	28.921.567.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.892.559.186	28.921.567.156
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.22; V.25	594.520.375.923	370.035.930.260
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.22; V.25	(323.883.464.173)	(393.185.789.260)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.371.072.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		256.265.839.250	(23.149.859.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		764.868.862	976.560.683
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	1.790.467.927	813.907.244
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	2.555.336.789	1.790.467.927

Thành phố Phan Thiết, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)






Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu;
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn;

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong niên độ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Doanh thu năm 2020 tăng so với năm trước, sự biến động tăng của doanh thu trong tình hình dịch bệnh covid-19 bùng phát cho thấy nỗ lực vượt bậc của Ban Lãnh đạo Công ty và phương hướng kinh doanh mới đem lại kết quả ngược với xu hướng chung. Cụ thể, doanh thu năm 2020 tăng trên 313 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019 tương ứng với tỷ lệ tăng 40%. Trong đó, doanh thu bán phân bón các loại tăng trên 268 tỷ đồng, doanh thu xăng dầu các loại giảm trên 63 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng mở rộng hoạt động kinh doanh sang các lĩnh vực mới; cụ thể, trong năm 2020 Công ty có phát sinh doanh thu dịch vụ cho thuê kho trên 2,9 tỷ đồng, doanh thu bán thực phẩm đông lạnh trên 54 tỷ đồng và doanh thu bất động sản trên 51 tỷ đồng.

Cấu trúc Công ty

- ❖ Tổng số lượng lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 60 nhân viên.
- ❖ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty gồm có:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- | | | | |
|----------------------------------|---|-------------------------|--------------------------------|
| 5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận | Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận. | 3400382278 - 007 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên | Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên. | 3400382278 - 008 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định | Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | 3400382278 - 009 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An | Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An. | 3400382278 - 010 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 9. Cửa hàng xăng dầu số 9 | Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Km29 | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

❖ Công ty liên kết

Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III – Mã số : 0303171029.

Công ty hoạt động theo giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0303171029. Địa chỉ số 24A Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty DVNN Bình Thuận đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Chi trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ *Phần mềm máy vi tính*

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

8. *Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

9. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

13. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

❖ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

❖ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu khi xét đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong niên độ kế toán cộng với lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trong tương lai (mẫu số).

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 4, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

	DVT: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	58.299.424	588.901.734
- Tiền gửi ngân hàng (*)	2.486.716.203	1.201.566.193
- Tiền đang chuyển	10.321.162	-
Cộng	2.555.336.789	1.790.467.927

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- (*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Quốc Tế MeKong Plaza (*)	300.317.900.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô Thị SMART Eco City	214.590.800.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BIRA	87.874.196.360	238.602.260.000
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	71.020.149.500	-
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toàn Vân	43.458.000.000	-
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	31.867.526.000	-
- Nguyễn Viết Thắng (*)	22.157.655.400	-
- Đinh Thị Sen (*)	21.643.591.000	-
- Kiều Thị Ngọc Trâm	11.708.393.300	-
- Five Star International Fertilizer (*)	8.236.131.916	-
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	-
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	2.807.000.000	-
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*)	167.670.000	22.449.200.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	-	6.006.359.000
- Các đối tượng khác	7.157.477.285	10.833.106.477
Cộng	826.811.965.261	277.890.925.477

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	14.903.873.491	19.862.580.790
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần TK XD TM Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - CN tại TPHCM	55.000.000	44.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN. Hà Nội	44.000.000	-
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	29.351.869	11.606.869
Cộng	18.579.175.360	23.465.137.659

(*) Bên liên quan

4. Phải thu cho vay ngắn hạn

- 9.539.484.645

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) vay, lãi suất vay là 1,5%/tháng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	91.458.659	2.560.822.346
+ Phạm Văn Hùng	50.858.069	139.736.200
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	13.000.000	-
+ Nguyễn Minh Hải	12.200.000	-
+ Đoàn Đình Chiến	-	319.893.000
+ Mai Lê Dung	-	1.917.179.146
+ Nguyễn Văn Thủy	-	136.214.000
+ Lương Thị Thanh Nguyệt	-	18.000.000
+ Các đối tượng khác	15.400.590	29.800.000
- Ký quỹ, ký cược	361.965.018	326.465.018
+ Công ty CP Supe Phot phát và Hóa chất Lâm Thao (Tiền cọc bán hàng theo vùng, miền)	200.000.000	200.000.000
+ Tiền đặt cọc thuê nhà	133.900.000	98.400.000
+ Tiền ký quỹ Cửa hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
- Phải thu khác	18.535.757.775	27.984.795.380
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.960.015.955	18.578.107.955
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+ Đinh Tấn Lam	205.519.709	-
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+ Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	-	6.779.270.839
+ Các đối tượng khác	327.583.013	584.777.488
Cộng	18.989.181.452	30.872.082.744

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	-	-	1.103.470.000	(1.103.470.000)
+ Công ty TNHH Yên Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ Các đối tượng khác	1.339.177.780	(1.339.177.780)	1.339.177.780	(1.339.177.780)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
+ Các đối tượng khác	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
Cộng	8.416.013.760	(8.416.013.760)	9.519.483.760	(9.519.483.760)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho khác:		
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải)	6.716.127	6.165.309
- Hàng thiếu lân Lâm Thao	-	6.588.250
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	4.128.437	2.214.137
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	5.736.562	-
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	6.413.166	3.913.857
Cộng	22.994.292	18.881.553

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường (*)	-	-	2.744.573.200	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.222.942	-	3.216.208	-
- Công cụ, dụng cụ	457.265.874	-	561.880.064	-
- Hàng hoá	4.600.070.211	(446.133.400)	13.939.942.984	-
- Hàng gửi bán	631.330.000	-	2.564.156.500	-
Cộng	5.691.889.027	(446.133.400)	19.813.768.956	-

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	2.479.754.994	3.802.693.526
- Tăng trong năm	555.837.101	903.517.248
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	(2.659.042.280)	(2.226.455.780)
- Số cuối năm	<u>376.549.815</u>	<u>2.479.754.994</u>

10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Số đầu năm	389.244.944	319.834.451
- Phát sinh trong kỳ	13.054.055.732	16.873.225.910
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(12.923.284.091)	(16.803.815.417)
- Các khoản điều chỉnh khác	(200.182.134)	-
- Số cuối năm	<u>319.834.451</u>	<u>389.244.944</u>

11. Phải thu dài hạn khác**221.400.000.000****221.400.000.000**

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 2, Mục VII

– Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Số đầu năm	7.838.300.394	891.730.256	5.517.620.149	14.247.650.799
- Mua Trong năm	-	65.000.000	-	65.000.000
- Số cuối năm	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm	3.471.363.171	624.087.952	3.181.150.042	7.276.601.165
- Khấu hao trong năm	357.936.732	70.295.956	388.584.129	816.816.817
- Số cuối năm	3.829.299.903	694.383.908	3.569.734.171	8.093.417.982
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.366.937.223	267.642.304	2.336.470.107	6.971.049.634
- Tại ngày cuối năm	4.009.000.491	262.346.348	1.947.885.978	6.219.232.817
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Tại ngày đầu năm	1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày cuối năm	1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

13. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Chỉ tiêu			
Nguyên giá			
- Số đầu năm	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối kỳ	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	2.351.692.058	120.000.000	2.471.692.058
- Khấu hao trong kỳ	293.913.419	-	293.913.419
- Số cuối kỳ	2.645.605.477	120.000.000	2.765.605.477
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	9.339.354.106	-	9.339.354.106
- Tại ngày cuối kỳ	9.045.440.687	-	9.045.440.687

(*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết 68.000.000.000 68.000.000.000

Khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm **31,02%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	680.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng. Tình hình biến động trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	899.622.293	523.410.574
- Tăng trong năm	825.182.770	639.377.792
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	(778.484.069)	(263.166.073)
- Số cuối năm	<u>946.320.994</u>	<u>899.622.293</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Công nghệ cao AGRITECH	175.546.400.000	121.544.500.000
- Công ty CP XNK Vật tư Nông nghiệp III (*)	58.549.840.000	-
- Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang	44.225.000.000	-
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nam Định	40.460.050.000	-
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	31.387.735.700	-
- Công ty CP Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	5.234.305.500	-
- Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao	1.798.922.520	7.655.867.173
- Công ty TNHH TM Bảy Thạnh	316.920.219	418.096.219
- Công ty CP PB và HC DK Đông Nam Bộ	-	800.080.000
- Công ty CP Tổng Hợp Thế Giới Xanh	-	22.915.000.000
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	2.023.500.000
- Công ty Cổ phần TM Dầu Khí Đồng Tháp	-	2.702.800.000
- Các đối tượng khác	682.211.442	-
Cộng	<u>358.201.385.381</u>	<u>158.059.843.392</u>

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Hoàn Thiện	83.600.000	-
- Chi nhánh Hợp tác xã Hòa Bình Xanh tại Bình Thuận	11.198.900	-
- Hà Văn Ngộ (DNTN Bảy Phụng II)	-	23.500.000
- Nguyễn Trần Hoàn Quốc (ĐL Đại Hòa)	-	100.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Lại An Tâm	-	404.960.000
- Các đối tượng khác	1.980.000	16.299.930
Cộng	96.778.900	544.759.930

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	190.405.217	2.811.154.924	811.188.409	2.190.371.732
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.242.486.848	12.237.053.281	9.307.378.692	12.172.161.437
- Thuế Thu nhập cá nhân	533.284.668	691.737.295	894.803.429	330.218.534
- Các loại thuế khác phải nộp	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	9.966.176.733	15.754.945.500	11.028.370.530	14.692.751.703

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

19. Phải trả người lao động	813.774.020	880.270.071
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí vận chuyển	-	500.671.000
- Chi phí lãi vay	361.373.351	156.575.000
- Các khoản chi phí khác	-	352.394.017
Cộng	361.373.351	1.009.640.017

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

21. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.057.517	16.339.296
- Kinh phí công đoàn	26.175.360	-
- Bảo hiểm xã hội	33.566.886	485.689.946
- Bảo hiểm y tế	23.953.354	9.905.632
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.780.386	4.402.500
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	948.297.903	1.954.463.855
Cộng	1.086.357.406	2.485.327.229

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

22. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
22.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	69.989.924.000	204.068.520.750	(223.391.344.000)	50.667.100.750
22.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000	-	(479.988.000)	-
22.3 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	-	116.295.425.173	(81.305.425.173)	34.990.000.000
22.4 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	-	12.454.430.000	(600.000.000)	11.854.430.000
22.5 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	-	249.952.000.000	-	249.952.000.000
22.6 Vay cá nhân				
+ Hồ Thị Thu Hiền	500.000.000	-	(500.000.000)	-
+ Lê Thị Kim Tiến	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
+ Ngô Đức Ngọc Phúc	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
+ Nguyễn Mạnh Hùng	500.000.000	-	(500.000.000)	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Tiết	1.850.000.000	-	(1.850.000.000)	-
+ Nguyễn Thị Sáu	230.000.000	-	(230.000.000)	-
+ Nguyễn Thị Thanh	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

+	Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-
+	Phan Duy Khánh	500.000.000	-	(500.000.000)	-
+	Trần Đức Trung	500.000.000	-	(500.000.000)	-
+	Trần Văn Nghi	1.350.000.000	-	(1.350.000.000)	-
+	Võ Thị Kim Liên	900.000.000	100.000.000	(1.000.000.000)	-
+	Võ Thị Như Hương	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	-
+	Vũ Thị Xiêm	150.000.000	-	(150.000.000)	-
+	Trần Thị Hương	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+	Trần Duy Toàn	-	5.650.000.000	(1.500.000.000)	4.150.000.000
Cộng					357.613.530.750
		86.449.912.000	594.520.375.923	(323.356.757.173)	357.613.530.750

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

22.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 3611/2019/3127435/HĐTD ngày 06/11/2019. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
Đến 31/03/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 60.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 30/6/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 55.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 31/10/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 50.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2020)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

- * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
 - * QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

22.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23)

22.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 35.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (đến hết ngày 17/01/2021)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 369992 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/08/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

22.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

+ Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;

+ Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

22.5 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 23/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 250.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày 23/11/2020 đến hết ngày 23/11/2021.
- Mục đích vay : Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh
 - : mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
 - + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, sổ vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, sổ vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank

22.6 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	-	-
- Bổ sung từ lợi nhuận năm trước	1.651.058.876	-
- Chi khen thưởng trong năm	-	-
- Số cuối năm	<u>1.651.058.876</u>	<u>-</u>

24. Phải trả dài hạn khác

292.500.000

-

Là khoản phải trả về tiền đặt cọc thuê kho cho Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics.

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo các hợp đồng sau:

	Số đầu năm	Trả trong năm	Số cuối năm
25.1 HĐTD số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016	366.683.000	(346.685.000)	-
25.2 HĐTD số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017	160.024.000	(180.022.000)	-
Cộng	<u>526.707.000</u>	<u>(526.707.000)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

25.1 Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số **0030/TDD/16CD** ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm.
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

25.2 Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số **0027/TDD/17CD** ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

26. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
26.1 Vốn góp của CSH	288.000.000.000	86.398.730.000	-	374.398.730.000
26.2 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
26.3 Lợi nhuận sau thuế CPP	115.368.138.624	47.909.667.474	102.449.788.876	60.828.017.222
Cộng	403.427.654.800	134.308.397.474	102.449.788.876	435.286.263.398

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

26.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 37.439.873 Cổ phiếu

Trong năm Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% tính trên Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2019 và trả cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động và các thành viên Hội đồng quản trị (ESOP) số tiền 14.400.000.000 Đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020. Giá trị Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2020 là 374.398.730.000 Đồng. Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2020 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP ĐTPT Đô thị du lịch Diamond Eco City	1.700.000	4,54%
- Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza	1.187.500	3,17%
- Công ty CP Đầu tư tổng hợp Đảo Ngọc	1.615.687	4,32%
- Trần Văn Mười	7.560.000	20,19%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	2.699.100	7,21%
- Phạm Thu Hiền	2.791.840	7,46%
- Trần Văn Đường	1.583.300	4,23%
- Trần Đức Trung	1.737.500	4,64%
- Châu Nhuận Phát	1.562.500	4,17%
- Nguyễn Thị Thùy	1.575.000	4,21%
- Các cổ đông khác	13.427.446	35,86%
Cộng	37.439.873	100%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

26.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận CPP năm trước	115.368.138.624	82.308.633.814
- Phân phối lợi nhuận năm trước	(102.449.788.876)	38.327.276
+ Hoàn nhập cổ tức không người nhận	-	38.327.276
+ Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(1.651.058.876)	-
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	(71.998.730.000)	
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu ESOP	(14.400.000.000)	
+ Chia cổ tức bằng tiền	(14.400.000.000)	
- Lợi nhuận CPP chuyển năm nay	12.918.349.748	82.346.961.090
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	47.909.667.474	33.021.177.534
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	60.828.017.222	115.368.138.624

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
ĐVT: Đồng		
27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	886.947.153.827	618.927.487.140
- Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh	54.992.555.141	-
- Doanh thu cho thuê kho	2.925.000.000	-
- Doanh thu xăng, dầu, nhớt các loại	108.054.756.390	172.036.639.228
- Doanh thu kinh doanh BĐS	51.076.607.746	-
Cộng	1.103.996.073.104	790.964.126.368
Trong đó, doanh thu bán buôn phân bón cho các bên liên quan và khách hàng lớn	844.913.239.527	563.871.000.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

28.	Các khoản giảm trừ doanh thu	32.642.447	395.700.000
-----	------------------------------	------------	-------------

Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

29. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	841.581.461.115	571.483.331.143
- Giá vốn thực phẩm đông lạnh	44.993.073.018	-
- Giá vốn cho thuê kho	1.055.454.545	-
- Giá vốn xăng, dầu, nhớt các loại	102.931.564.973	165.301.225.081
- Giá vốn kinh doanh BĐS	29.418.513.200	-
Cộng	1.019.980.066.851	736.784.556.224

30. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.531.327	3.459.147.226
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.269.565.667
- Lãi bán ngoại tệ	36.536.575	-
- Chiết khấu thanh toán	-	2.788.589.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.640.000	11.680.000
Cộng	339.707.902	15.528.982.093

31. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	8.135.932.745	10.200.186.961
- Chi phí tài chính khác	-	180.958.250
Cộng	8.135.932.745	10.381.145.211

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

32. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.419.429.065	3.553.982.294
- Chi phí vật liệu, bao bì	191.653.173	210.444.179
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.327.695	129.876.294
- Chi phí khấu hao TSCĐ	675.309.780	657.186.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.426.986	578.312.117
- Chi phí bằng tiền khác	3.001.123.364	3.793.898.925
Cộng	8.044.270.063	8.923.699.991

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	4.114.515.079	3.522.485.284
- Chi phí vật liệu quản lý	382.314.796	408.979.948
- Chi phí đồ dùng văn phòng	342.132.009	112.155.881
- Chi phí khấu hao TSCĐ	435.420.456	463.707.725
- Thuế, phí và lệ phí	28.527.459	24.133.337
- Chi phí dự phòng	(1.103.470.000)	(17.796.800)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.840.004	351.245.047
- Chi phí bằng tiền khác	4.032.278.846	1.989.342.829
Cộng	9.014.558.649	6.854.253.251

34. Thu nhập khác

1.522.132.638

447.402.377

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước trong năm.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

35. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền phạt	501.273.930	1.272.582.569
- Chi phí khác	2.448.204	17.366
Cộng	503.722.134	1.272.599.935

36. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.146.720.755	42.328.556.226
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.038.545.650	4.208.337.233
- Tổng thu nhập chịu thuế	61.185.266.405	46.536.893.459
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.237.053.281	9.307.378.692

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.909.667.474	33.021.177.534
- Dự kiến phân phối Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.909.667.474	33.021.177.534
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.439.873	28.800.000
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	42.560.127	8.639.873
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.280	1.147
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	599	882

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ từ

- ❖ Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020 đã thông qua tờ trình phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận, theo đó, Công ty thực hiện phát hành 42.560.127 cổ phiếu cho các nhà đầu tư.
- ❖ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 10 năm 2020 đã triển khai phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận, theo đó, Công ty thực hiện phát hành 42.560.127 cổ phiếu cho các nhà đầu tư. Cụ thể:
 - Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận
 - Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
 - Mệnh giá: 10.000 Đồng/ Cổ phần
 - Số lượng cổ phần phát hành thêm: 42.560.127 cổ phần
 - Giá trị cổ phần phát hành tính theo mệnh giá: 425.601.270.000 Đồng
 - Đối tượng phát hành: Phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho nhà đầu tư được lựa chọn nhưng không quá 100 nhà đầu tư.
 - Giá phát hành: 11.000 Đồng/ Cổ phần
 - Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 100% số lượng cổ phiếu được mua trong vòng 1 năm, kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành.
- ❖ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 253/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 08 tháng 11 năm 2020 đã thống nhất điều chỉnh danh sách các nhà đầu tư được lựa chọn để phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

❖ Kết quả chào bán cho Nhà đầu tư được lựa chọn

- Số cổ phiếu chào bán: 42.560.127 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 11.000 đồng/cổ phiếu.
- Giá trị cổ phiếu phát hành: 468.161.397.000 đồng.
- Các nhà đầu tư được lựa chọn đã mua đầy đủ số cổ phiếu theo cam kết.
- Các nhà đầu tư được lựa chọn đã mua cổ phiếu phát hành thêm như sau:

STT	Nhà Đầu tư	Số lượng cổ phiếu đăng ký mua	Số lượng cổ phiếu đã mua thành công
1	Trần Văn Mười	7.900.000	7.900.000
2	Đinh Thị Sen	7.500.000	7.500.000
3	Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	7.500.000
4	Nguyễn Bá Lâm	2.000.000	2.000.000
5	Trần Văn Dương	3.560.127	3.560.127
6	Trần Đức Thành	7.000.000	7.000.000
7	Trần Văn Chính	7.100.000	7.100.000
	Cộng	42.560.127	42.560.127

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

2. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Trong đó				Khối Bất động sản
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.103.996.073.104	2.925.000.000	886.947.153.827	54.992.555.141	108.054.756.390	51.076.607.746
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447	-	32.642.447	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.103.963.430.657	2.925.000.000	886.914.511.380	54.992.555.141	108.054.756.390	51.076.607.746
4. Giá vốn hàng bán	1.019.980.066.851	1.055.454.545	841.581.461.115	44.993.073.018	102.931.564.973	29.418.513.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.983.363.806	1.869.545.455	45.333.050.265	9.999.482.123	5.123.191.417	21.658.094.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	339.707.902	282.264.200	57.443.702	-	-	-
7. Chi phí tài chính	8.135.932.745	595.589.798	6.809.969.381	-	730.373.566	-
8. Chi phí bán hàng	8.044.270.063	-	5.005.268.485	967.524.738	2.071.476.840	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.014.558.649	1.857.054.509	4.375.524.819	1.639.343.048	1.142.636.273	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.128.310.251	(300.834.652)	29.199.731.282	7.392.614.337	1.178.704.738	21.658.094.546
11. Thu nhập khác	1.522.132.638	1.282.289.043	169.310.000	-	70.533.595	-
12. Chi phí khác	503.722.134	501.308.819	2.367.033	-	46.282	-
13. Lợi nhuận khác	1.018.410.504	780.980.224	166.942.967	-	70.487.313	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.146.720.755	480.145.572	29.366.674.249	7.392.614.337	1.249.192.051	21.658.094.546
15. Chi phí TNDN hiện hành	12.237.053.281	96.029.114	6.081.043.980	1.478.522.867	249.838.410	4.331.618.909
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.909.667.474	384.116.458	23.285.630.269	5.914.091.470	999.353.641	17.326.475.637

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Chỉ tiêu	Năm trước	Trong đó				Khối Bất động sản
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.964.126.368	-	618.927.487.140	-	172.036.639.228	-
2. Giảm trừ doanh thu	395.700.000	-	295.700.000	-	100.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.568.426.368	-	618.631.787.140	-	171.936.639.228	-
4. Giá vốn hàng bán	736.784.556.224	-	571.483.331.143	-	165.301.225.081	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.783.870.144	-	47.148.455.997	-	6.635.414.147	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.528.982.093	10.993.729.193	4.535.252.900	-	-	-
7. Chi phí tài chính	10.381.145.211	5.548.888.489	4.177.216.148	-	655.040.574	-
8. Chi phí bán hàng	8.923.699.991	-	6.879.871.775	-	2.043.828.216	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.854.253.251	1.662.506.880	4.063.608.383	-	1.128.137.988	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.153.753.784	3.782.333.824	36.563.012.591	-	2.808.407.369	-
11. Thu nhập khác	447.402.377	-	345.766.833	-	101.635.544	-
12. Chi phí khác	1.272.599.935	-	1.272.582.626	-	17.309	-
13. Lợi nhuận khác	(825.197.558)	-	(926.815.793)	-	101.618.235	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.328.556.226	3.782.333.824	35.636.196.798	-	2.910.025.604	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	9.307.378.692	756.466.765	7.968.906.806	-	582.005.121	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.021.177.534	3.025.867.059	27.667.289.992	-	2.328.020.483	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

4. Thông tin về các bên liên quan

4.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP XNK vật tư nông nghiệp III	Công ty liên kết
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
- Nguyễn Viết Thắng	Cổ đông lớn từ ngày 15/01/2021
- Đinh Thị Sen	Cổ đông lớn từ ngày 15/01/2021
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

4.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong năm là **2.041.352.516** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
	Phải trả tiền mua bất động sản	31.685.735.700
	Thanh toán tiền mua bất động sản	398.000.000
	Thu tiền cho vay	9.539.484.645
	Thu tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản	5.913.660.615
	Thu lãi tiền vay	1.465.610.224

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Tiền lãi vay được hưởng	282.264.200
	Thu tiền bán phân bón	6.006.359.000
	Phải trả tiền thuê kho	1.261.000.000
	Thanh toán tiền thuê kho	1.161.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Phải thu tiền bán phân bón	138.507.542.700
	Cần trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	12.114.542.700
	Thu tiền bán hàng	55.372.850.500
	Cần trừ tiền chiết khấu được hưởng và phải trả tiền mua hàng	3.049.950.000
	Phải thu tiền chiết khấu được hưởng	431.858.000
	Phải trả tiền mua phân bón	34.867.996.050
	Thanh toán tiền mua phân bón	14.744.796.050
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
	Phải trả tiền mua phân bón các loại	185.116.460.000
	Thanh toán tiền mua phân bón các loại	126.566.620.000
	Phải thu tiền bán phân bón	6.307.000.000
	Thu tiền bán phân bón	3.500.000.000
4. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Phải thu tiền bán phân bón	43.025.441.827
	Thu tiền bán phân bón	34.789.309.911
5. Công ty CP vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Thu tiền bán phân bón	22.281.530.000
6. Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza		
	Phải thu tiền bán phân bón	303.212.900.000
	Thu tiền bán phân bón	2.895.000.000
7. Ông Nguyễn Viết Thắng		
	Phải thu tiền bán bất động sản	22.157.655.400
8. Bà Đinh Thị Sen		
	Phải thu tiền bán bất động sản	21.643.591.000

38
Đ. N. T.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

4.3 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu, phải trả với các Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	14.903.873.491
	Tiền chiết khấu được hưởng	5.915.728.878
	Phải thu tiền bán hàng	71.020.149.500
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Phải thu tiền bán hàng	2.807.000.000
4. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán hàng	8.236.131.916
5. Công ty CP vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Phải thu tiền bán hàng	167.670.000
6. Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza	Phải thu tiền bán hàng	300.317.900.000
7. Ông Nguyễn Viết Thắng	Phải thu tiền bán bất động sản	22.157.655.400
8. Ông Đinh Thị Sen	Phải thu tiền bán bất động sản	21.643.591.000
Cộng nợ phải thu		678.613.987.262

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

❖ Các khoản nợ phải trả**1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao**

Phải trả tiền mua bất động sản 31.287.735.700

Phải trả tiền thuê kho 100.000.000

Lãi vay phải trả 317.735.800

2. Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III

Phải trả tiền mua hàng 58.549.840.000

Lãi vay phải trả 258.000.000

Cộng nợ phải trả**90.513.311.500****5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2020**

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành)
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.
- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài có hiệu lực từ ngày 23/08/2020.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- Luật Chứng khoán 2019 số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; 04 Nghị định số 153; 155; 156 và 158 do Chính Phủ ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020; cùng 11 Thông tư hướng dẫn số 91, 95, 96, 97, 98, 99, 117, 118, 119, 120, 121 do Bộ Tài chính ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc (*)



Nguyễn Nhật Huy

- (*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số:30121/ABS-CH.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với năm 2019 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tỉ lệ % 2020/2019
Lợi nhuận trước thuế	60.146.720.755	42.328.556.226	142,09
Lợi nhuận sau thuế	47.909.667.474	33.021.177.534	145,09
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.103.963.430.657	790.568.426.368	139,64

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận năm 2020 tăng nhiều so với năm 2019 do công ty tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh kinh doanh các mảng truyền thống phân bón, xăng dầu; đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón sang thị trường Campuchia



. Đồng thời phát triển, mở rộng thêm mảng kinh doanh bất động sản và bất động sản nghỉ dưỡng, tận dụng dòng tiền nhàn rỗi từ các nhà đầu tư trong thời điểm các mảng đầu tư được chú ý như Chứng khoán, Vàng, và Bất động sản. Đây là bước đi được định hướng phù hợp với xu thế kinh doanh hiện nay.

2/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2020 trước và sau kiểm toán, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2020 sau kiểm toán	Năm 2020 trước kiểm toán	Tỉ lệ %
Lợi nhuận trước thuế	60.146.720.755	63.304.907.337	95,01
Lợi nhuận sau thuế	47.909.667.474	50.436.216.740	94,99
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.103.963.430.657	1.108.588.818.311	99,58

b/ Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau kiểm toán giảm 5,01% do công ty nhầm lẫn chưa tính thuế GTGT phần giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm khi chuyển nhượng bất động sản làm giảm lợi nhuận sau kiểm toán 2.382.390.400 đồng.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NHẬT HUY